
Nguồn Gốc Chữ Quốc Ngữ

Huỳnh Ái Tông



A. Đại Cương

Danh từ chữ Quốc ngữ hay chữ Việt, người Việt chúng ta đã dùng từ lâu, mặc dù nó không được chính danh. Bởi vì danh từ chữ Quốc ngữ là danh từ chung, chỉ cho các thứ chữ của một nước, chẳng hạn chữ Nôm (1) cũng là chữ Quốc ngữ của nước ta, nhưng do chúng ta dùng lâu đã quen, nên danh từ chữ Quốc ngữ để chỉ cho chữ viết chúng ta dùng ngày nay. Chữ này thoát đầu do những vị giáo sĩ Tây phương truyền đạo tại Việt Nam, họ mượn mẫu tự La tinh, ghép lại để ghi âm địa danh và nhân vật địa phương, từ đó nó đã trải qua các thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ, qua quá trình hình thành, nó đã được sự đóng góp của người Việt cũng như người ngoại quốc, phần chính vẫn là người Việt chúng ta.

Sự hình thành chữ Quốc ngữ có thể chia ra làm ba thời kỳ :

- * Thời kỳ sáng tạo từ năm 1621.
- * Thời kỳ xây dựng năm 1651.
- * Thời kỳ phát triển từ năm 1867.

Chúng ta biết rằng, khoảng giữa thế kỷ XVI, lúc ấy nước ta chia thành Nam, Bắc triều. Năm 1533, có giáo sĩ Irigo (I-Nê-Khu), người Âu, theo đường biển vào nước ta ở Đàng Ngoài, tại Nam Định để giảng đạo. Năm 1596, giáo sĩ Diago Advarte đến Đàng Trong ở một thời gian rồi bỏ đi, cho đến năm 1615, giáo sĩ Francesco Buzomi đến lập Giáo Đoàn Đàng Trong (Mission de la Cochinchine), đến năm 1627, giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) mới lập Giáo Đoàn Đàng Ngoài (Mission de Tonkin).

Cả hai giáo đoàn này đều thuộc Dòng Tên, có một trung tâm truyền giáo ở Áo Môn (Macao – Trung Quốc), vì trước kia người Bồ Đào Nha sang Trung Hoa buôn bán, họ ở bán đảo Schangch'nan thuộc Quảng Châu, vào khoảng năm 1557, có bọn cướp biển trú ẩn ở Áo Môn, thường hay khuấy nhiễu Quảng Châu, nên người Trung Hoa nhờ các thương gia Bồ Đào Nha dẹp bọn cướp biển ấy, sau khi dẹp xong bọn cướp, người Bồ Đào Nha xin phép nhà cầm quyền Trung Hoa cho họ trú ngụ ở bán đảo Schangch'nan và Áo Môn, mỗi năm họ đóng thuế cho chánh quyền Trung Hoa, cho đến thế kỷ XX Áo Môn vẫn còn thuộc Bồ Đào Nha.

Thuở đó, các nhà truyền giáo Tây phương muốn sang Viễn đông, họ đều theo các thương thuyền Bồ Đào Nha, cho nên họ chọn Áo Môn làm trung tâm truyền giáo để hoạt động ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, nơi ấy có cả một Viện thần học " Madre de Dieux " (Mẹ Đức Chúa Trời).

Do đó các giáo sĩ người Âu thường từ Áo Môn sang Đàng Ngoài hay Đàng Trong và ngược lại, họ thường dùng ngôn ngữ Bồ Đào Nha để giao dịch với nhau, những phúc trình truyền giáo hay thư từ gửi về La Mã có khi họ viết chữ Bồ, có khi họ viết chữ La Tinh.



Alexander de Rhodes

B. Sự Hình Thành Chữ Quốc Ngữ

I.- Thời Kỳ Sáng Tạo Chữ Quốc Ngữ

Không phải chữ Quốc ngữ hình thành do sự ngẫu nhiên từ những chữ phiên âm tiếng Việt, thực ra chữ Quốc ngữ hình thành theo hướng chung của các giáo sĩ Tây Phương, họ muốn La Tinh hóa các chữ Á Đông nằm trong địa bàn truyền giáo của họ.

Thật vậy, tại Trung Hoa, Hoa ngữ được các nhà truyền giáo dùng mẫu tự La Tinh phiên âm trước nhất, công việc này do hai giáo sĩ Dòng Tên là Micac Ruggieri và Matteo Ricci đã soạn quyển Ngữ vựng hay Tự vựng Bồ-Hoa, quyển này mỗi trang chia làm 3 cột : chữ Bồ, chữ Hán, phiên âm Hoa ngữ, tài liệu này soạn khoảng năm 1584-1588, bản viết tay còn lưu trữ tại văn khố Dòng Tên ở La Mã (Rome).

Năm 1598, giáo sĩ Ricca và Cateneo đã dùng ký hiệu để ghi các thanh Hoa ngữ.

Tại Nhật Bản, các tác phẩm chữ Nhật đã được La tinh hóa, từ năm 1592 đến năm 1596 có đến 10 tác phẩm loại này được in ra, hai tác phẩm quan trọng sau đây đáng được nhắc đến:

1) Cuốn Giáo lý ghi bằng tiếng Nhật theo mẫu tự La Tinh có tên là : Dotrina Jesus no Compania no Collegio Amacusa ni voite superiores no vou xi no comuni core no fan to nasu mono nari, Nengi, 1592.

2) Cuốn tự điển La – Bồ – Nhật: Dictionarium latino lusitanicum ac Japonium (In Amacusa in Collegia Japonico Societa Jesus, Anno 1595)

Ngoài ra còn có sách ngữ pháp Nhật được in theo mẫu tự a, b, c vào năm 1603-1604.

Tại Việt Nam, thời kỳ sáng tạo chữ Quốc ngữ có thể chia ra làm 2 giai đoạn :

* Giai đoạn phiên âm.

* Giai đoạn cấu tạo câu.

1. Giai đoạn phiên âm

Về nguồn gốc, có lẽ câu sau đây là một dòng chữ xuất hiện đầu tiên, trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

” Con gno muon bau tlom laom Hoalaom chian “.

Câu này, theo giáo sĩ Christofora Borri (2), là câu mà các giáo sĩ đang trong đã dùng trước khi ông có mặt tại đây, nó có nghĩa là : *Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng ?*

Danh từ Hoa Lang, không rõ do đâu mà có, nhưng đó là danh từ do người Việt Nam thời bấy giờ dùng để chỉ cho người Bồ Đào Nha, và sau đó được dùng để gọi chung các nhà truyền giáo Tây Phương. Như vậy câu trên là câu các nhà truyền giáo Tây phương muốn hỏi một người Việt rằng : *” Muốn vào đạo Thiên chúa chăng ? “* Vì lẽ câu nói không diễn tả được rõ ý nên Linh mục Buzomi đã sửa lại như sau : *” Muon bau dau Christiam chian ? “* (Muốn vào đạo Christiang chăng ?).

Đây là câu trích trong quyển sách của Christoforo Borris xuất bản năm 1631 tại La Mã, viết bằng chữ Ý (3). Tuy vậy, chúng ta có thể coi những chữ phiên âm trong sách này đã được ông dùng trong thời gian từ 1618 đến 1621, là thời gian ông sống ở Đàng Trong.

Phiên âm : Nghĩa

Anam : An Nam

Tunchim : Đông Kinh

Ainam : Hải Nam

Kemoi : Kẻ mọi

Cacciam : Cả chàm (Kẻ Chàm)

Sinunua : Xứ Hóa (Thuận Hóa)

Quamguya : Quảng Nghĩa

Quignin : Qui Nhơn

Dàdèn, lùt : Đã đến lúc

Scin mocaij : Xin một cái

Chià : Trà

Cò : Có.....

Onsaij : Ông Sãi
Quanghia : Quảng Nghĩa
Nuoecman : Nước Mặn
Da, an, nua : Đã ăn nữa,
Da, an, het : Đã ăn hết
Omgne : Ông nghề
Tuijciam,biet: Tui chẳng biết
Onsaij di lay : Ông Sãi đi lại
Bàncò : Bàn Cỗ
Maa : Ma
Maqui, Macò : Ma quỷ, ma quái
Bũa : Vua Chiuna : Chúa

Bản phúc trình của Linh mục João Roig viết bằng chữ Bồ Đào Nha tại Áo Môn ngày 20-11-1621, để gửi về La Mã, trong ấy có phiên âm vài danh từ như sau :

An nam : An Nam
Sinoa : Xứ Hóa
Usai : Ông Sãi
Ungne : Ông nghề
On trũ : Ông trùm
Ca cham : Ca chàm (kẻ chàm, tức Thanh Chiêm, thủ phủ Quảng Nam Dinh, thời ấy dân chúng gọi là Cả Chàm hay Dinh Chàm)
Nuocman : Nước Mặn
Bafu : Bà phủ
Sai Tubin : Sãi Từ Bình (?)
Banco : Bàn Cỗ
Oundelinh : Ông Đền Lĩnh

Cùng năm ấy, Linh mục Gaspa Luis cũng viết một bản tường trình bằng La văn tại Áo Môn ngày 12-12-1621 gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi ở La Mã, để báo cáo về giáo đoàn Đàng Trong, trong ấy có dùng vài phiên âm :

Cacham : Kẻ chàm
Nuocman : Nước Mặn
Ongne, Ungué : Ông nghề
Bancô : Bàn Cỗ

Đến ngày 16-6-1625, giáo sĩ Đắc Lộ có viết một lá thư bằng Bồ văn gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas, trong ấy có vài phiên âm :

Ainão : Hải Nam
Tunquim, Tunquin : Đông Kinh

Thêm một tài liệu khác Gaspar Luis viết bằng La văn ngày 1-1-1626 tại Nước Mặn để gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi ở La Mã, trong ấy có phiên âm một số địa danh và danh từ:

Fayfó : Hải phố (Fayfo : Hội An)
Cacham : Kẻ chàm

Nuocman : Nước Mặn
Pullocambi : ?
Dinh cham : Dinh chàm
Quanghia : Quảng Nghĩa
Quinhin : Qui nhơn
Ranran : Ran ran (tức là sông Đà Rằng ở Phú Yên)
Bendâ : Bến đá
Bôđê : Bò đê
Ondelimbay : Ông Đề Lĩnh Bầy
Ondedoc : Ông Đề đốc
Unghe chieu : Ông nghề Chiêu
Nhít la khaun, khaun la nhít : Nhứt là không, không là nhứt

Và Linh mục Antonio de Fontes người Bồ Đào Nha, đã có đến ở Đàng Trong năm 1624 và Dinh Chàm với Linh mục Pina và Đắc Lộ, cũng ngày 1-1-1626, Linh mục Fontes viết tại Hội An một bản tường trình bằng Bồ văn gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi là Bê Trên Cả Dòng Tên ở La Mã, bản tường trình này gồm có 3 phần, trong ấy cũng cho chúng ta biết thuở ấy giáo đoàn Đàng Trong có 3 cơ sở: Hội An, Kế Chàm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Qui Nhơn). Trong bản tường trình này, có các phiên âm :

Digcham : Dinh Chàm
Nuocman : Nước Mặn
Quinhin : Qui Nhơn
Sinua, Sinuâ : Xứ Hóa
Orancaya : ?
Quan : Quảng (Quảng Nam)
Xabin : Xá Bình ?
Bénda : Bến đá
Bude : Bò đê
Ondelimbay: Ông Đề Lĩnh Bầy
Ondedóc : Ông đề đốc
Onghe Chieu : Ông nghề Chiêu
Nhít la khấu, khấu la nhít : Nhứt là không, không là nhứt
Dinh Cham : Dinh Chàm
Sinóa : Xứ Hóa

Ngày 13-7-1626, Linh mục Francesco Buzomi viết một lá thư chữ Ý gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi, cách phiên âm có tiền triển phần nào, vì các danh từ ghi theo đơn âm như ngày nay, các chữ phiên âm trong bức thư này gồm có:

Xán tí : Xán tí (Thượng đế)
Thiên chu : Thiên chủ (Thiên chúa)
Thiên chũ xán tí : Thiên chủ thượng đế
Ngaoc huan : Ngọc hoàng

Cho đến năm 1631, có thêm hai tài liệu của Đắc Lộ: một vào ngày 16-1-1631, ông có viết một bức thư gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas ở La Mã , trong ấy chỉ tìm thấy có một chữ phiên âm Thinhhũa : Thanh Hóa, và một bản văn khác thuật lại việc ông cùng Linh mục Pedro Marques tới cửa Bạng

(Thanh Hóa) vào ngày 19-3-1627 cho đến lúc Linh mục Antonio F. Cardin đến Thăng Long ngày 15-3-1631 (trong chuyến đi ấy, có các Linh mục Gasparo d'Amiral, André Palmeiro, Antonio de Fontes), tài liệu này gồm 2 trang rưỡi chữ, viết trên giấy khổ 16 x 23 cm, trong ấy chỉ phiên âm có mấy chữ :

Sinoa : Xứ Hóa (thuận Hóa)

Anná : An nam

Sai : Sãi

Mía : Mía (nhà tạm trú)

Những tài liệu phiên âm trên, cho chúng ta thấy phần nào sự manh nha hình thành chữ Quốc Ngữ trong các năm từ 1621 đến năm 1631. Trong mười năm đó, chúng ta thấy sự phiên âm không mấy tiến triển, chưa có sự thống nhất nào cả, chẳng hạn như danh từ xứ Hóa, họ đã phiên âm :

Sinoa (Jão Roig 20-11-1621)

Sinua, Sinuâ, Sinoá (Antonio de Fontes 1-1-1626)

Sinoa (Đắc Lộ 1631)

Danh từ Ông Nghè :

Omgne (Christoforo Borri 1618-1621)

Ungne (Jão Roig 20-11-1621)

Ongne, Ungué (Gaspar Luis 12-12-1621)

Unghe (Gaspar Luis 1-1-1626)

Onghe (Antonio de Fontes 1-1-1626)

2. Giai Đoạn Cấu Tạo Câu

a.- Sự đóng góp của Gasparo d'Amiral

Giai đoạn kế tiếp được coi như khởi sự từ năm 1632 với những phiên âm của Gasparo d'Amiral, trong giai đoạn này, chúng ta thấy vai trò đóng góp cho sự hình thành chữ Quốc ngữ của Gasparo d'Amiral rất quan trọng, ông phiên âm có phương pháp. Tài liệu dẫn sau đây cho chúng ta thấy rõ Đắc Lộ đã theo phương pháp của ông để phiên âm trước khi dựa vào quyền tự điển Bồ Đào Nha – Annam cũng của ông, để Đắc Lộ soạn quyền tự vị “An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh “

Để hiểu rõ điều chúng tôi vừa đề cập tới, không gì hơn là chúng ta nhìn lại cuộc đời và vết đi của họ, chúng ta sẽ thấy ảnh hưởng của Gasparo d'Amiral đối với Đắc Lộ.

Gasparo d'Amiral sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 1-7-1608, ông đã làm giáo sư dạy La văn, Triết học, Thần Học tại các học viện và đại học Evora, Braga, Coimbra ở Bồ Đào Nha.

Năm 1623, Gasparo d'Amiral đến Áo Môn, vào tháng 10 năm 1626, ông cùng với Thầy Paulus Saito (1577-1633 người Nhật) đến Đàng Ngoài cho đến tháng 5 năm 1630 cả hai cùng với Linh mục Đắc Lộ và Pedro Marques về Áo Môn. Ngày 18-2-1631 Gasparo cùng 3 Linh mục khác là André Palmeiro, Antonio de Fontes và Antonio F. Cardim từ Áo Môn đáp tàu Bồ Đào Nha đến cửa Bạng (Thanh Hóa) và đến ngày 15-3-1631, các Linh mục này mới đến Kẻ Chợ (Thăng Long).

Sau đó Linh mục Palmeiro và Fontes trở về Áo Môn còn Amiral và Cardim ở lại tiếp tục công cuộc truyền giáo tại Đàng Ngoài. Năm 1638, Linh mục Amiral được gọi về giữ chức Viện Trưởng Viện thần học tại Áo Môn, như vậy ông đã ở Đàng Ngoài được 7 năm.

Đến năm 1641, ông được cử làm Phó Giám Tỉnh Dòng Tên hai tỉnh Nhật và Trung Hoa (gồm các nước Nhật, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan và Trung Hoa – Áo Môn, Quảng Đông, Quảng Tây). Năm 1645, ông đáp tàu từ Áo Môn đi Đàng Ngoài, khi tàu đến gần đảo Hải Nam bị đắm, do đó ông bị chết đuối vào ngày 23-12-1645.

Trong 7 năm ở Đàng Ngoài, Gasparo d'Amiral còn để lại 2 tài liệu liên quan đến chữ Quốc Ngữ. Tài liệu 1, ông viết bằng Bồ văn tại Kẻ Chợ vào ngày 31-12-1632 nhan đề: " Annuo do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro de Compa de Jesu, Visitator das Provincias de Japan, e China " (Bảng tường trình hàng năm về nước An nam năm 1632, gửi cha André Palmeiro, Dòng Tên, giám sát các tỉnh Nhật và Trung Hoa). Tài liệu này hiện lưu trữ tại văn khố Dòng Tên La Mã, trong đó có một số phiên âm như sau:

Tun kim : Đông Kinh, chỉ cho xứ An Nam

Đàng tảo : Đàng Trong

Đàng ngoày : Đàng Ngoài

Đàng trên : Đàng trên

Oũ nghe : Ông nghe

nhà thượng dày: nhà thượng đài

nhà ti, nhà hiên : nhà ti, nhà hiên

nhà phủ : nhà phủ

nhà huyện : nhà huyện

oũ khơũ : Ông Khổng (Khổng Phu Tử)

Đức laõ : Đức Long; niên hiệu Đức Long (1629-1634)

Vĩnh Tộ : Vĩnh Tộ; niên hiệu Vĩnh Tộ (1620-1628)

Bua : Vua

Tế Kì đạo : Tế kỳ đạo

Đức vương : Đức Vương

Chúa oũ : Chúa Ông (tức Trịnh Tráng)

Chúa tử, chúa dữ, chúa quành : Chúa Tung (Trịnh Vân; Tung Quận Công)

Chúa Dững (Trịnh Khải; Dững Quận Công)

Chúa Quỳnh (Trịnh Lệ; Quỳnh quận công)

Chúa cả : Chúa cả (Trịnh Tạc, vào thời này Đàng Ngoài có 5 chúa là : Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Vân, Trịnh

Khải, Trịnh Lệ mà chỉ 2 chúa có quyền hành mà thôi)

Thanh đô vương : Thanh Đô Vương

Chúa triết : Chúa Triết (Trịnh Tùng)

Kẻ chợ : Kẻ Chợ (Thăng Long)

yêu nhẫu : yêu nhau

oũ phô mã liêu : Ông Phò Mã Liêu (con rể Trịnh Tráng)

Đàng Ngoày : Đàng Ngoài

Quảng : Quảng

Tàm đảng : Tàm Đảng

Bên đơũ đa : Bên Đống Đa

tày : Tày

lẳng bôũ bầu : làng Bông Bầu

Cô bệt : Cô Bệt
Tri yếu : Tri yếu
kẻ hảiii : kẻ hầu
ăn dương huyện : An Dương huyện
cổu thần : công thành
Thíc ca : Thích Ca (Phật)
Phổ lô xã : Phổ lô xã
Sầy uấi : Sải vải
Hội ăn xả : Hội An xã
huyện ụinh lạy : huyện Vĩnh Lại
Thài uấn Chật : Thầy Văn Chật
làng Kẻ tranh xuyên : Làng Kẻ Tranh Xuyên
Kẻ trắng : Kẻ Trang
Sám phúc xã : Sám Phúc xã
Nghĩa ăn xả : Nghĩa An xã
huyện bạyc hạc : Huyện Bạch Hạc
thài phù thủi : Thầy phù thủy
Oũ jà nhạc : Ông già Nhạc
Oũ phu mã kiêm : Ông Phò mã Kiêm
bà : bà (?)
chúa bàng : chúa Bằng
thần Khê : Thanh Khê
hàng bè : hàng Bè
hàng bút : hàng Bút
cửa nam : cửa Nam
kẻ ăn lẳng : kẻ An lẳng
hàng nắm : hàng nắm
đinh hàng : Đinh hàng
cài iền : Cầu Yên
hàng thuốc : hàng thuốc
oũ đồ đốc hạ : Ông Đồ Đốc Hạ
Oũ phũ mã nhăm : Ông Phò mã Nhâm
Oũ chương hương : Ông chương Hương
Thài : Thầy
đức oũ hòe : Đức ông Huề
thuyền thủi : thuyền thủy
Quãng liệt xã : Quảng liệt xã
giổ : giổ
chặp : chạp
mã : ma
kẻ uạc : kẻ Vạc
cổ : cổ
oũ chương quế : ông chương Quế
tình : tình

nhũn : nhuận
tháng : tháng
cốt bõy : cốt bói
Kế lăm huyện toũ sơn : kẻ Lâm, huyện Tống Sơn
Nghệ an : Nghệ An
Bổ chính : Bổ chính
thuận hõe : Thuận Hóa
huyện nghi xuon : huyện Nghi Xuân
huyện Thinh Chương : huyện Thanh Chương
làng cầi : làng Cầu
nhà nga : nhà nga
đậi xá : đậu xá
vàng may : Vàng May
đức bà sang phú : đức bà sang phú
oũ bà phủ : ông bà phủ
kẻ mợc : kẻ Mợc
kẻ bàng : kẻ Bàng
an nam : An Nam

Tài liệu thứ hai cũng soạn bằng Bồ văn tại kẻ Chợ ngày 25-3-1637, có nhan đề: " Relacam dos Catequista da Christamdade de Tumk e seu modo de proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão e China " (Trường thuật về các Thầy giảng của giáo đoàn Đàng Ngoài và về cách thức tiến hành của họ, gửi cha Manoel Dias, giám sát Nhật Bản và Trung Hoa), tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn Khố Hàn Lâm Viện Sử Học Hoàng Gia Madrid Bồ Đào Nha. Gồm có một số phiên âm sau đây :

Sãy : Sãi
đức : đức
Chúa thanh đô : Chúa Thanh Đô
thầy : thầy
định : định
nhin : Nhơn (tên)
Nghệ an : Nghệ an
lạy : lạy
tri : Tri (tên)
bùi : Bùi (tên)
Quang : Quảng (tên)
tháng : Thắng (tên)
Coũ thàn : Công Thành
Sướng : Sướng (tên)
đàng ngoài : Đàng Ngoài
già : Già (tên)
Vó : Vó (tên)
nân : Nân (tên)
lỏ : Lỏ (tên)
đồũ thành : Đông thành (tên)

Kẻ chợ : Kẻ Chợ (tên)

Trong hai tài liệu này, tài liệu thứ nhất có gần 400 chữ phiên âm, chưa được thống nhất cách dùng mẫu tự ghi âm. Ví dụ :

Âm a ghi ă (Hội ăn xã) hay ghi a (Nghệ an)

Âm ò ghi ô (oũ phồ mả liêu) hay ư (oũ phũ mả kiêm)

Có một số âm, phụ âm, dấu giọng không như ngày nay :

Các âm â ghi ă (hàng nắm)

_____ ê – e (huyền, hién)

_____ y – i (thài)

_____ o – ô (bõy)

_____ âu – ăii (hầu)

Các phụ âm : ng ghi ư (oũ)

_____ ch – yc (bạc)

Các dấu giọng : ? ghi ~ (cửa nam, phũ)

_____ ~ – ? (Sám phú xã, Nghĩa ăn xã)

Tuy nhiên Gasparo d'Amiral cũng ghi được các âm như ngày nay :

a (nghệ an) ă (hàng nắm) â (thài)

ê (nghệ) ô (giỗ) ơ (chợ)

i (nghỉ xuôn) u (yêu nhẫu) ư (thương, vương)

Có đủ dấu giọng:

không dấu (nam, đò)

◆ (Thíc ca)

(thài phù thũ)

? (chúa cả)

~ (giỗ)

. (vĩnh tộ)

Tài liệu thứ hai viết sau 5 năm, một số chữ viết ngày nay giống y như vậy: đức, chúa thanh đô, thầy, Nghệ an, lạy, đĩnh ... Do đó chúng ta thấy Gasparo d'Amiral ghi âm tiến bộ hơn các giáo sĩ khác, đó cũng là điều dĩ nhiên bởi vì từ tài liệu của Jão Roiz hay Gaspar Luis viết từ năm 1621, đến tài liệu thứ nhất của Gasparo d'Amiral có khoảng cách biệt trên 10 năm.

b.- Sự đóng góp của Linh mục Đắc Lộ.

Linh mục Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes), người được Pháp đề cao đã sáng chế ra chữ Quốc Ngữ, mang lại sự khai hóa cho dân tộc Việt Nam, với chiêu bài này để che đậy hành động thực dân, xâm chiếm lãnh thổ và cai trị hà khắc dân tộc chúng ta. Để hiểu rõ vấn đề này, chúng ta cần lướt qua tiểu sử và hành trình truyền giáo của Đắc Lộ.

Đắc Lộ sinh ngày 15-3-1591 tại Comtat Venaissin, tỉnh Avignon, miền Nam nước Pháp, tổ tiên ông gốc Do Thái. Tổ phụ của ông đã di cư từ Tây Ban Nha sang Avignon vào giữa thế kỷ XVI, thân sinh ông là Benadin II de Rhodes, được liệt vào hàng thân hào, nhân sĩ trong vùng.

Đắc Lộ gia nhập Dòng Tên ở La Mã ngày 14-4-1612, học tập chuyên về thần học và toán học tại học viện Saint André du Quirinal, thụ phong linh mục tại La Mã năm 1618. Cũng trong năm này, ông được phép sang Đông Nam Á truyền giáo, ông đến Lisbonne thủ đô Bồ Đào Nha, rồi từ đây đáp tàu đi Áo

Môn ngày 04-4-1619, vì có ghé qua Goa (Ấn Độ) nên ông đến Áo Môn ngày 29-5-1623, ông đặt chân lên Việt Nam lần đầu tiên vào tháng 12 năm 1624 tại Đà Nẵng, cùng với các linh mục Gabriel de Mattos và một giáo sĩ Nhật.

Đắc Lộ đến cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm thuộc Quảng Nam Dinh, nơi đây có Linh mục Francisco de Pina (sinh năm 1585 tại Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong năm 1617 và chết đuối ở Quảng Nam năm 1625) và Antonio de Fontes (đến Đàng Trong tháng 12 năm 1624), tại đây Đắc Lộ học tiếng Việt với Francisco de Pina, tháng 7 năm 1626 ông rời Đàng Trong về Áo Môn, ngày 19-3-1627, ông cùng với Linh mục Pierre Marquez đến cửa Bang (Thanh Hóa), ở đây, hai ông có yết kiến Trịnh Tráng, rồi sau đó theo chúa Trịnh ra Thăng Long, thời gian này hai Linh mục lập giáo đoàn Đàng Ngoài, tháng 5 năm 1630, chúa Trịnh cấm đạo, trục xuất các giáo sĩ, Đắc Lộ trở về Áo Môn.

Từ năm 1630 đến năm 1640, Đắc Lộ dạy thần học ở học viện thần học Áo Môn. năm 1640, ông được cử đến Đàng Trong làm Bề Trên, thay thế Linh mục Buzomi vừa từ trần tại Quảng Nam Dinh, ông ở đây cho đến ngày 3-7-1645, bị bắt buộc phải rời cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm, theo lệnh của quan Cai bộ áp dụng án trục xuất các giáo sĩ của chúa Nguyễn. Kể từ đó, ông rời hẳn nước Việt Nam, trở lại Áo Môn ông dạy tiếng Việt ở Học viện Thần Học, ngày 20-12 năm 1645 ông đáp tàu từ Áo Môn đi Âu Châu, nhằm mục đích vận động thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam.

Ngày 16-11-1654,Toà thánh La Mã cử Đắc Lộ làm Bề Trên của phái đoàn truyền giáo ở Ba Tư. Đầu tháng 11-1655, ông đáp tàu từ Marseille đi Ispaham thủ đô Ba Tư, và tại đây ông đã trút hơi thở cuối cùng vào ngày 5 tháng 11 năm 1660.

Giai đoạn trước, giáo sĩ Đắc Lộ có để lại 3 tài liệu về chữ Quốc Ngữ vào năm 1625 và 1631 đã dẫn ở trên và giai đoạn sau này, ông cũng để lại 3 tài liệu khác viết vào các năm 1636, 1644, 1647.

Tài liệu năm 1634, viết tay có nhan đề: " Tunchinensis Historiae libri duo quorum altero status temporalis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedicationis progressus refuruntur. Coeptae per Patres Societatis Jesu, ab Anno 1627 ad Annum 1636 " (Lịch sử Đàng Ngoài và những bước tiến triển lớn lao mà phúc âm rao giảng đã làm ở nước này để cải hóa lương dân, từ năm 1627 đến năm 1636) Bản này ghi bằng La văn gồm 2 quyển, lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã.

Các chữ phiên âm trong quyển một.

Tung : Đông

kin : kinh

Annam : An Nam

Ai nam : Hải Nam

Chúacanh : Chúa Canh

Che ce : kẻ Chợ (Thăng Long)

Chúa bàng : Chúa Bàng (đúng ra là Bình; Bình An Vương Trịnh Tùng)

Chúa ầu : Chúa ông

Chúa thanh đô : Chúa Thanh Đô (Thanh Đô Vương Trịnh Tráng)

uuan : vương

min : minh

bát min : bất minh

thuam : thuận

uan : văn

uu : vũ
gna ti : nhà ti
gna hien : nhà hiền
Cai phu : cai phủ
Cai huyen : cai huyện
Bua ; vua
den : đèn
sin do : sinh đồ
huan cong : hương cống
tin si : tiến sĩ
tam iau : tam giáo
dau nhu : đạo nhu (nhỏ)
dau thic ; đạo thích
Thicca, Thic ca, Thiccả : Thích ca
Sai : Sãi
sai ca : Sãi cả
lautu : Lão tử
Giô : giỗ
Cu hôn : Cô hôn
ba hon : ba hôn
Chin via : Chín vía
dum : Đồng (tên)

Các chữ phiên âm trong quyển hai

Cửa bang : Cửa Bạng (Thanh Hóa)
Phạt : Phật
bụt : Bụt
dang : Đàng
ciiia oũ : chúa ông
ciiia ban uuan : chúa Bằng vương
cii sai : chúa Sãi
cii canh : chúa canh
thinh hoa : Thanh Hóa
thai : thầy
sai vai : Sãi Vãi
Che vich : kẻ vịch (cửa Vịch, cửa sông ở phía Bắc Thanh Hóa)
Che no : Kẻ Nộ
Gne an : Nghệ An
bochin : bố chính
Rum : Rum
kiemthuong : Kiêm Thượng
Phuchen : Phục chân
cà : Cà
cã : cả

cá : cá
tlẽ : trẻ
tle : tre

Tài liệu năm 1644, Đắc Lộ viết bằng Bồ văn tại Thanh Chiêm, nhan đề: " Relacão do glorioso Martirio de Andre Cathequista Protomartir de Cochinchiana alanceado, e degolado em Cachão no 26 de Julho de 1644 Tendo de Idade dezanove annos " (Tường thuật cuộc tử đạo vinh hiển của Thầy giảng An-Rê, vị tử đạo tiên khởi ở Đàng Trong, đã bị đâm chém tại kẻ Chàm ngày 26-7-1644, tử đạo lúc 19 tuổi), tài liệu này có những chữ phiên âm và câu phiên âm :

Ounghebo, Oũnghebo : Ông Nghè Bộ

Giữ nghĩa cũ d chúa Jesu cho den het hoy, cho den blon doy : Giữ nghĩ cùng đức chúa Jesu cho đến hết hơi, cho đến trọn đời.

Tài liệu năm 1647, Đắc Lộ viết bằng La văn tại Macassar ngày 4-6-1647 có nhan đề : " Alexandre Rhodes è Societate jesu terra marique decẽ annorũ Itinerarium " (Cuộc hành trình mười năm trên bộ, dưới biển của Đắc Lộ thuộc Dòng Tên), tài liệu này có các phiên âm như sau:

Ciam : Chàm
Ranran : Ran ran
Ké han : Kẻ Hàn
On ghe bo : Ông nghè Bộ
ke cham : kẻ Chàm
halam : Hà Lan
Cai tlam, Caitlam : Cát Lâm
ben da : Bến đá
Qui nhin : Qui Nhơn
Nam binh : Nam Bình
Bao bom : Bầu vom
Quan Ghia : Quảng Nghĩa
Nuoc man : Nước Mặn
bau beo : Bầu Bèo (?)
liem cum ; Liêm công
Quanghia : Quảng Nghĩa
Baubom : Bầu Vom
bochinh : Bồ chính
Oũ ghe bo : Ông nghè Bộ

Sau khi đối chiếu tiểu sử của Gasparo d'Amiral và Đắc Lộ cùng các tài liệu phiên âm như trên, chúng ta có nhận định sau :

1) Linh mục Gasparo d'Amiral phiên âm có tự dạng gần với chữ Việt chúng ta viết ngày nay, hơn là các phiên âm của Đắc Lộ, thử so sánh :

Tài liệu Gasparo d'Amiral 1632 : Tài liệu Đắc Lộ 1636

———— Thanh đô vương ——— thanh đô
———— Nhà ti ————— gna ti

————— Nhà hién ————— gna hien
————— Nghệ ăn, nghệ an ——— Gne an
————— Bồ chính ————— bochin

2) Gasparo d'Amiral phân biệt được một số dấu giọng như đã vạch ra ở phần trước, trong khi Đắc Lộ lại ít dùng dấu giọng.

3) Ngay trong cách phiên âm của Đắc Lộ, tài liệu sau phiên âm kém hơn tài liệu trước. Trái lại, Gasparo d'Amiral phiên âm tài liệu năm 1637 khá hơn tài liệu năm 1632.

Năm 1632, bằng tường trình của Gasparo d'Amiral gửi cho Linh mục André Palmeiro, giám sát các tỉnh Nhật, trung Hoa lúc đó Đắc Lộ cũng ở tại Áo Môn (1630-1640), là người tha thiết với các giáo đoàn truyền giáo tại Việt Nam, chắc chắn Đắc Lộ có xem qua bằng tường trình này.

Từ năm 1638-1645 Gasparo d'Amiral ở tại Áo Môn, như vậy họ đã có thời gian ở bên nhau 2 năm 1638-1640, rồi tháng 7 năm 1645 đến 20-12-1645 Đắc Lộ từ Việt Nam trở lại Viện Thần Học Áo Môn, phụ trách dạy tiếng Việt, còn Gasparo d'Amiral đã soạn quyển Tự vựng Việt La, như vậy cả hai có thêm thời gian ở bên cạnh nhau, lại cùng hoạt động chung bộ môn tiếng Việt, điều đó cho ta thấy chắc chắn Đắc Lộ có chịu ảnh hưởng của Gasparo d'Amiral về lãnh vực tiếng Việt.

Tài liệu Đắc Lộ viết năm 1647 tại Macassar, chứng tỏ rằng sau khi ông rời Việt Nam ngày 20-12-1645, ông vẫn chưa có được một hệ thống phiên âm vững chắc và gần gũi với chữ Quốc ngữ ngày nay.

c.- Sự đóng góp của Linh mục Antonio Barbosa

Antonio sanh năm 1594 tại ville de Arrifana de Sonza, Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên vào ngày 13-3-1624. Năm 1629, ông được cử đến truyền giáo ở Đàng Trong và đến tháng 4 năm 1636, ông có đến Đàng Ngoài truyền giáo. Cho đến tháng 5 năm 1642, vì lý do sức khỏe, ông phải trở về Áo Môn tịnh dưỡng. Cũng do tình trạng sức khỏe không tốt nên sau một thời gian tịnh dưỡng, ông rời Áo Môn đi Goa và ông đã từ trần trên đường đến Goa năm 1647.

Mặc dù ngày nay Antonio không có để lại tài liệu Quốc ngữ nào, nhưng Đắc Lộ đã cho biết : ” *Tôi lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cũng thuộc Dòng Tên, nhất là của Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa. Cả hai ông này, mỗi ông đều làm một cuốn tự điển. Ông Gasparo d'Amiral làm cuốn Annamiticum – Lusitanium; ông Antonia Barbosa làm cuốn Lusitanum – Annamiticum. Nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của cả hai ông viết ra cuốn tự điển mới, có chưa thêm tiếng La tinh, mục đích để giúp người bản xứ học tiếng La tinh theo lệnh của các đức hồng y.*” (4)

d.- Sự đóng góp của người Việt

Dù sao, khởi thủy chữ Quốc ngữ hình thành cũng nằm trong mục đích chánh là phương tiện truyền giáo cho các giáo sĩ thuộc Dòng Tên ở Việt Nam. Bên cạnh các giáo sĩ, giáo dân Việt Nam thời đó không nhiều thì ít cũng có đóng góp trong lúc hai linh mục Gasparo và Antonio soạn hai quyển tự điển của họ, điều đó tuy không có chứng cứ, nhưng theo suy luận hợp lý, cho phép chúng ta tin như vậy.

Ngoài ra trong thời kỳ này còn có tài liệu của 14 giáo dân Việt Nam ghi bằng chữ Quốc ngữ, về việc họ xác nhận tán đồng ý nghĩa mô thức rửa tội, do 31 linh mục Dòng Tên thảo luận ở Viện Thần Học tại Áo Môn năm 1645

Tài liệu này là một bản La văn do các linh mục Dòng Tên soạn, để trả lời cho Linh mục Sebastião de Jonaya, nhan đề: " Cirra formam Baptismi Annamico Idiomate prolatam' (Chung quanh mô thức rửa tội bằng thổ ngữ An Nam). Phần chữ Quốc ngữ của 14 giáo dân Việt Nam ghi như sau:

" Nhìn danh Cha và con và Su-phi-ri-to-sang-to í nài An-nam các bôn đạo thì tin rằng ra ba danh ví bằng muốn í làm một thì phải nói nhìn nhít danh cha etc.- tøy là Giu ão cãi trâm cũ nghi bại – tøy là An re Sen cũ nghi bại – tøy là Ben tò vãn triều cũ nghi bại – tøy là Phe ro uẩn nhit cũ nghi bại – tøy là An jo uẩn tẩu cũ nghi bại – tøy là Gi-ro-ni-mo cũ nghi bại – tøy là I-na sô cũ nghi bại – tøy là tho-me cũ nghi bại – tøy là Gi-le cũ nghi bại – tøy là lu-i-si cũ nghi bại – tøy là Phi-lip cũ nghi bại – tøy là Do-minh cũ nghi bại – tøy là An-ton cũ nghi bại – tøy là Giu ão cũ nghi bại " (nhân danh Cha và con và Su-phi-ri-to Sang-to Spirito Santo ý nầy An nam các bôn đạo thì tin rằng ra ba danh. Ví rằng muốn ý làm mội thì phải nói : nhân danh Cha vãn vãn. Tôi là Giu an Cai (?) Trâm cũng nghĩ vậy – Tôi là An rê Sen cũng nghĩ vậy – Tôi là Ben tô Vãn Triều cũng nghĩ vậy – Tôi là Phê rô Vãn Nhất cũng nghĩ vậy – Tôi là An gio Vãn Tang cũng nghĩ vậy – Tôi là Gi-rô-i-mô cũng nghĩ vậy – Tôi là Gi le cũng nghĩ vậy – Tôi là lu-i-si cũng nghĩ vậy – Tôi là Phi líp cũng nghĩ vậy – Tôi là Đô Minh cũng nghĩ vậy – Tôi là An ton cũng nghĩ vậy – Tôi là Giu an cũng nghĩ vậy).

Như thế, chúng ta thấy rõ đây là một bản văn Quốc ngữ của 14 người Việt Nam xác nhận mô thức rửa tội năm 1645 của các linh mục Dòng Tên và đây là tài liệu cho chúng ta thấy sự đóng góp của người Việt Nam trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

Qua so sánh, chúng ta có thể thấy rằng chữ Quốc ngữ năm 1645 chỉ giống chữ viết ngày nay khoảng 45%, và thời kỳ sáng tạo chữ Quốc ngữ khởi đầu từ năm 1621 đến đây đã chấm dứt, để chuyển sang thời kỳ kế tiếp.

Tưởng cũng nên nhắc lại, từ khi khởi đầu phiên âm cho đến khi hình thành chữ Quốc ngữ, không phải là sự ngẫu nhiên, bởi vì giáo đoàn truyền giáo Dòng Tên trước đó đã hoàn tất việc La tinh hóa chữ Nhật, để truyền giáo tại Nhật Bản. Nhật Bản cũng như Việt Nam ta, thuở đó mỗi nước đều có chữ Quốc ngữ biến chế từ chữ Hán, nước ta gọi là chữ NÔM, muốn biết chữ Nôm, đòi hỏi người ta phải am tường chữ Hán, chữ Hán vốn đã khó học rồi thì chữ Nôm lại càng khó hơn, chính vì thế mà các linh mục đã La tinh hóa chữ viết của Nhật cũng như Việt Nam, để cho công việc truyền giáo của họ được dễ dàng hơn.

II. Thời Kỳ Xây Dựng

1. Khái Quát

Theo tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ, cho đến khi quyển Dictionarium Annamicum Lusitanum et Latinum của Alexandre de Rhodes được in tại La Mã năm 1651, chữ Quốc ngữ đã bước sang giai đoạn mới. Giai đoạn này bắt đầu từ công trình của hai Linh mục Antonio Barbosa và Gasparo d'Amiral khi hai ông biên soạn Dictionarium Lusitanum – Annamicum và Annamiticum – Lusitanum nhưng cả hai quyển này ngày nay chưa được khám phá.

Các nhà nghiên cứu cho rằng hai quyển tự điển vừa kể, có thể đã bị thất lạc do các cuộc di chuyển văn khố Dòng Tên từ Áo Môn qua Manila khoảng năm 1759-1760, và sau đó nhà cầm quyền Tây Ban Nha tịch thu các tài liệu ở văn khố Dòng Tên tại Manila vào khoảng năm 1770 đem về Madrid, nên ngày nay không tìm thấy vết tích 2 quyển tự điển này ở Áo Môn, Manila và ở Madrid cũng không tìm thấy chúng.

Linh mục Thanh Lãng có cho biết tại Tòa Thánh La Mã hiện có 2 cuốn tự điển do Linh mục Philipphé Bình sao lục, không đề tên tác giả, đó là quyển : *Dictionarium Annamiticum – Lusitanum* ký hiệu Borg Touch 23 dày 288 trang và *Dictionarium Lusitanum – Annamiticum* ký hiệu Touch 23 dày 324 trang.

Philipphé Rosario Bình sanh tại Hải Dương năm 1759, vào chủng viện năm 1775. Được phong Thầy Cả sau khi mãn khóa học.

Ngày 20-6-1796, ông đến Lisbonne thủ đô Bồ Đào Nha, tại đây ông theo dõi tình hình giáo hội và sáng tác gồm 23 tác phẩm gồm Bồ văn, La Tinh, Nôm và Quốc ngữ, trong số ấy có tác phẩm ” *Truyện An-nam Đàng ngoài chí Đàng trong* “. Ông mất tại Lisbonne năm 1832.

Căn cứ vào công trình của Philipphé Bình, vào những điều của Linh mục Thanh Lãng cho biết, chúng ta có thể đi đến kết luận là quyển *Dictionarium Annamiticum – Lusitanum* của Gasparo d’Amiral và *Dictionarium Lusitanum – Annamiticum* của Antonio Barbosa đều có ở tại Lisbonne nơi mà Philipphé Bình đã ở và làm việc, nên ông đã sao chép lại quyển tự điển, nó cũng chứng tỏ rằng Linh mục Đắc Lộ đã mang 2 quyển sách trên từ Áo Môn về Âu châu, có lẽ trước tiên ông định in 2 quyển tự điển này, về sau ông đã dựa vào đó soạn và in ra quyển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, nên 2 quyển tự điển kia không cần thiết phải in nữa.

Chọn năm 1651 là năm đánh dấu sự hoàn tất công trình điển chế chữ Quốc ngữ, nhằm mục đích làm phương tiện truyền giáo của các giáo sĩ Tây Phương, bởi vì chẳng những quyển tự điển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* được in mà còn có quyển ” *Cathéchismus* ” (Phép giảng tám ngày), cũng được in trong năm này.

2. Thời kỳ soạn thảo quyển tự điển An Nam – Bồ Đào Nha – LaTinh

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào công bố thời gian và địa điểm Đắc Lộ đã soạn quyển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*. Theo đoạn văn trích dịch ở trên, chúng ta biết rằng Đắc Lộ soạn quyển tự điển này dựa vào công trình hai quyển tự điển của Gasparo d’Amiral và Antonio Barbosa.

Nhưng công trình của 2 linh mục này không được in ra, chưa tìm thấy bản gốc, cũng chưa tìm thấy tài liệu nào cho biết thời gian biên soạn hay hoàn tất của chúng, để từ đó có thể giúp chúng ta xác định thời gian Linh mục Đắc Lộ soạn quyển tự điển của ông. Đặt ra vấn đề này để xác nhận thời điểm, trong những giai đoạn của tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

Theo vết chân của Đắc Lộ, chúng ta biết ông có thể soạn quyển tự điển, trong khoảng năm 1630-1640 là thời gian ông dạy thần học ở Học viện thần học tại Áo Môn. Nhưng mà thời gian này không chắc Linh mục Antonio Barbosa đã soạn xong quyển Tự điển Bồ Đào Nha – An Nam, vì thời gian 1620-1642 ông đang truyền giáo Đàng Trong rồi Đàng Ngoài, thời gian này Linh mục Antonio học hỏi tiếng Việt, và từ năm 1642 đến năm 1647 ông có ở Áo Môn để dưỡng bệnh, có lẽ thời gian này Linh mục Antonio đã biên soạn và hoàn tất quyển tự điển của mình trước tháng 12 năm 1645.

Còn Linh mục Gasparo d’Amiral sau thời gian ở Đàng Ngoài 7 năm, từ năm 1638-1645 ông ở tại Áo Môn giữ chức Viện trưởng Viện thần học kiêm Phó Giám Tỉnh Nhật và Trung Hoa, chắc chắn thời gian này ông đã phối hợp với Linh mục Antonio Barbosa để biên soạn và hoàn tất quyển tự điển An Nam – Bồ Đào Nha.

Tóm lại các quyển tự điển An Nam Bồ Đào Nha và Bồ Đào Nha An Nam được soạn trong khoảng 1638-1645. Vì năm 1645, Linh mục Gasparo bị đắm tàu chết đuối và trước đó ít hôm, Linh mục Đắc Lộ đã rời Áo Môn trở về Âu Châu, chúng ta lại biết thêm rằng, thời gian từ 3-7-1645 đến 20-12-1645 là

thời gian cả 3 linh mục Đắc Lộ, Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa đều có mặt tại Thần Học Viện ở Áo Môn, chắc chắn họ đã có quyết định giao cho Đắc Lộ mang 2 quyển tự điển của họ về nhà in của Bộ Truyền giáo ở La Mã để in, cho nên ngày nay bản gốc 2 quyển tự điển trên không tìm thấy ở Áo Môn, Manilia hay Tây Ban Nha.

Linh mục Đắc Lộ rời Áo Môn ngày 20-12-1645, và đến La Mã ngày 27-6-1649, có lẽ thời gian này ông bắt đầu soạn quyển Tự điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh, nhằm mục đích để cho các Linh mục truyền giáo ở Việt Nam được dễ dàng hơn. Ý ấy đã được các Hồng y chấp thuận như ông đã ghi ở bài tựa quyển Tự điển.

Vậy thời điểm Đắc Lộ soạn quyển Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum là khoảng năm 1645- 1649, và ngày 5-2-1651 quyển này được Linh mục F. Piccolomineus Bề Trên Cả Dòng Tên cho phép xuất bản. Và sau đó quyển Cathéchismus được soạn trong khoảng năm 1649 – 1651, cuốn này được Linh mục L. M. Gosswinus Nickel quyển Bề Trên Cả cho phép xuất bản ngày 8-7-1651, nó đóng vai trò quan trọng trong công cuộc truyền giáo, nên trong phiên họp các Hồng Y và giáo chủ ngày 2-10-1651 đã quyết định ra lệnh cho nhà in của Bộ Truyền giáo ngưng in các ấn phẩm khác, để nhanh chóng in cho xong quyển Cathéchismus.



Dictionnaire vietnamien, portugais et latin publié en 1651

3. Nội Dung Quyển Dictionarium Annamaticum et Latinum

Quyển sách này trừ lời tựa, nó được chia thành ba phần chính:

a. Phần I. Linguae Annamaticae seu Tunchinensis brevis declaratio (tức là phần Ngữ Pháp Việt Nam được soạn bằng La văn gồm 31 trang, chia thành 8 chương:

Chương I.- De literis et syllabis quibus hase lingue constat (chữ và vần trong tiếng Việt)

Chương II.- De Accentibus et aliis signis in vocalibus dấu nhấn và các dấu)

Chương III.- De Nominibus (Danh từ)

Chương IV.- De Pronominibus (Đại danh từ)

Chương V.- De Aliis Pronominibus (các Đại danh từ khác)

Chương VI.- De Verbis (Động từ)

Chương VII.- De Reliquis orationis indeclinabilibus (những phần bất biến)

Chương Chót.- Præcepta quaedam ad syntaxim pertinentia (cú pháp)

b. Phần II. Dictionarium Annamiticum seu Tunchinense cum lusiatna, et latina declaratione.

Phần này không đánh số trang, chỉ đánh số cột, mỗi trang chia làm 2 cột, có tất cả 900 cột, nhưng từ mẫu tự nọ sang mẫu tự kia thường để một vài trang giấy trắng. Chúng ta cũng nên chú ý, mẫu tự b (phụ âm v ngày nay, vì có tự dạng gần giống như mẫu tự b, nên được xếp tiếp sau mẫu tự b)

Mỗi chữ Việt được giải nghĩa theo thứ tự chữ Bồ rồi mới đến chữ La tinh.

c. Phần III. Index Latini sermonis.

Phần này mỗi trang chia làm 2 cột, không có ghi số trang và số cột, nhưng có tất cả 350 cột, tức là 175 trang. Trong mỗi cột, tác giả liệt kê các chữ La tinh, bên cạnh mỗi chữ có ghi số cột của chữ La tinh ấy ở Phần II. Như vậy người biết chữ La tinh sẽ tra cứu được chữ Việt tương ứng.

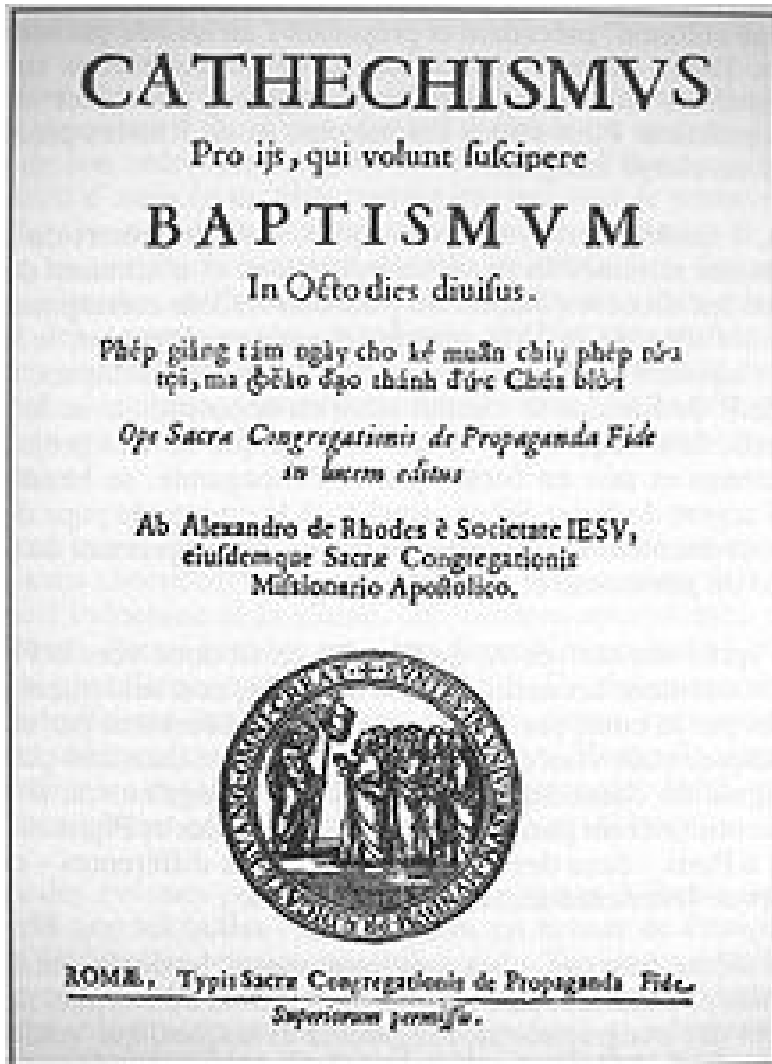
Sau khi biết khái quát về quyển tự điển này, chúng ta có những nhận định sau đây :

* Công trình điển chế Việt ngữ của Đắc Lộ chẳng những đã hệ thống hóa phương pháp ghi âm ngôn ngữ Việt Nam mà còn là một tác phẩm căn bản, để từ đó Việt ngữ được hợp lý hóa các âm thể như ngày nay.

* Dù sao thì công trình của Đắc Lộ cũng chỉ nhằm giúp những người biết chữ La tinh hay Bồ Đào Nha học Việt ngữ, Đắc Lộ không có công trình nào nhằm vào sự phổ biến chữ Quốc ngữ này cho người Việt, cũng vì thế mà từ 1651 đến 1866, hơn 2 thế kỷ chữ Quốc ngữ chỉ được phổ biến giữa các giáo sĩ và một ít giáo dân mà thôi.

* Cho đến khi quyển ” *Chuyện Đời Xưa* “ của Trương Vĩnh Ký ra đời năm 1866, vẫn còn ghi ở lời Tựa “... cùng là có ý cho người ngoại quốc muốn học tiếng An Nam, coi mà tập hiểu cho quen. “Điều này đủ chứng tỏ chữ Quốc ngữ trước đó, có mục đích giúp cho người ngoại quốc học tiếng Việt.

* Ngày nay một số tự điển nhằm mục đích giảng giải, phần đầu của tự điển có phần tóm lược ngữ pháp, chẳng hạn như quyển Anh Việt, Việt Anh Tiêu Chuẩn Tự Điển của Lê Bá Kông, sự trình bày cũng giống như hình thức trình bày ở phần đầu quyển Tự điển Việt – Bồ – La của Đắc Lộ.



Catéchisme à l'usage des chrétiens vietnamiens

4. Các Tác Phẩm Tiêu Biểu Khác

a. Quyển Cathéchismus

Ngay trong năm 1651, Quyển Cathéchismus (Phép Giảng Tám Ngày) là một bản văn chữ Quốc ngữ xưa nhất còn lại ngày nay, nó cũng là bản văn được nhiều người biết đến, đây là công trình của Đắc Lộ, tuy chỉ nhằm mục đích truyền giáo, nhưng ngày nay nó đã trở thành một chứng liệu quý giá để xác định một bản văn hoàn toàn dùng Quốc ngữ.

Cathéchismus là một quyển sách giáo lý, viết cho người giảng dạy giáo lý dùng để truyền giáo. Mỗi trang sách chia làm 2 cột, cột bên trái là chữ la tinh và cột bên phải là chữ Quốc ngữ. Sách có 319 trang, không có lời tựa.

Sách không chia từng chương, mà chia thành ngày học, gồm có 8 ngày, cho nên còn được gọi tên là ” *Phép giảng tám ngày* “ , phân chia như sau :

- Ngày thứ nhất : Đạo thánh đức Chúa Trời.

- Ngày thứ hai : Đức Chúa Trời.
- Ngày thứ ba : Đức thợ cả
- Ngày thứ tư : Những đạo vạy
- Ngày thứ năm : Một đức chúa Trời ba ngôi – Đức chúa Trời ra đời cứu thế.
- Ngày thứ sáu : Thầy thuốc cả.
- Ngày thứ bảy : Con chiên lành.
- Ngày thứ tám : Một bậc thang lên Thiên đàng.

Sách không chia ra các tiểu mục, trong khi sao lục để tái bản, André Marillier dựa vào nguyên tác để chia ra các tiểu mục. Chẳng hạn như Ngày thứ tư : Những đạo vạy :

- * Con cháu ông Adam.
- * Ông Noe và lụt cả
- * Tháp Babel
- * Nước đại minh phân ra nhiều đạo vạy
- * Đạo bụi : giáo ngoài và giáo trong
- * Đạo lão
- * Đạo Nho : Việc thờ ông Khổng.
- * Những sự dối trá của Thích Ca về linh hồn ta
- * Những điều lầm lỗi trong việc thờ cúng cha mẹ
- * Linh hồn ta chẳng hay chết.

Quyển Cathéchismus là một quyển sách Quốc ngữ được in đầu tiên vào năm 1651, nó mở đầu cho công cuộc truyền bá giáo lý Thiên chúa giáo bằng sách Quốc ngữ tại Việt Nam.

b. Các Tài Liệu Viết Tay

Ngày nay tại văn khố Dòng Tên ở La Mã còn có 2 tài liệu viết tay của 2 người Việt, đó là Igesico Văn Tín và Bento Thiện.

Tài liệu của Igesico Văn Tín là một lá thư viết ngày 12-9-1659, không đề nơi chốn gửi, mà cũng không ghi tên người nhận, nhưng do những chi tiết trong thư, người ta hiểu được là Văn Tín viết tại kẻ Vó, gửi cho Linh mục Marini lúc đó đang ở La mã. Nội dung thư, đại ý nói về các hoạt động truyền giáo tại kẻ Vó (Đàng Ngoài), sau khi các giáo sĩ Tây phương bị chúa Trịnh trục xuất khỏi Đàng Ngoài, và bày tỏ lòng thành kính đối với Linh mục Marini (5)

Còn tài liệu của Bento Thiện gồm có một bức thư viết tay, viết năm 1659 và một tập tài liệu. Cả hai đều lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã. Về bức thư, tuy không có ghi ngày, nhưng mở đầu bức thư, ông có ghi ngày viết là ngày lễ Daria tức là 25 tháng 10.

Ở hàng trên cùng hay dòng thứ nhất của bức thư này, có ghi dòng chữ Bỏ ” Ao Pe Philipe Marino ” (Gửi cho cha Philipe Marino – Marini), dòng thứ hai ghi bằng chữ La Tinh ” Pax Christi ” (Bằng an chúa Ky-tô), từ dòng thứ ba trở đi là chữ Quốc ngữ.(6)

Nội dung bức thư này, ông nói về tình hình truyền giáo tại Đàng Ngoài, cùng những lời ca ngợi của chính Bento Thiện cũng như của những giáo dân đã nhờ ông chuyển lời thăm hỏi đến Linh mục Marini.

Ngoài ra Bento Thiện cũng có đề cập tới việc Marini nhờ ông viết một số tài liệu về Việt Nam, ông cho biết đã làm xong ” hai vở “ (7), và gửi nơi Linh mục Onofre để nhờ chuyển tới cho Marini.

Còn về tập tài liệu (hai vờ) (8), nó gồm có 2 phần, phần trước gồm có : Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy cho đến Trịnh Nguyễn phân tranh, tuy tóm lược nhưng cũng khá đầy đủ, phần này gồm có 6 trang khổ 20 x 29 cm. Phần sau cũng gồm có 6 trang cùng khổ giấy, nội dung gồm có : Ghi chép phong tục, tổ chức quan lại, thi cử, tổ chức hành chánh, kể ra các xứ, phủ, huyện, châu, động, xã, thôn ở Đàng Ngoài và phần cuối cùng là tín ngưỡng.

Những tài liệu này có chụp hình và in lại trong quyển Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659 của Linh mục Đỗ Quang Chính, nói chung thì chữ Quốc ngữ viết vào thời kỳ này rất khó đọc, chỉ có chừng 50% là có tự dạng giống như ngày nay.

Qua những lời lẽ viết trong thư của Văn Tín và Bento Thiện cho chúng ta thấy rằng, sự diễn đạt bằng Quốc ngữ thời ấy không được suông sẻ, dù kiện này không thể kết luận rằng trình độ văn hóa của người viết kém, vì Bento Thiện đã viết được lịch sử Việt Nam ... chẳng qua chữ Quốc ngữ chưa được phổ biến, chưa có quy củ để có thể diễn đạt tư tưởng dễ dàng, trong sáng, cho nên câu văn kém văn hoa



Pigneau de Behaine, Paris Foreign Missions Society

5. Thời kỳ của Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine và J. L. Tabert.

a. Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine (1741-1799)

Ông là Giám mục d'Adran, người Pháp thuộc dòng Thừa sai, trong thời gian ở chủng viện Virampatman gần Pondichéry (Ấn Độ), ông có nghiên cứu về Khổng Mạnh và có soạn bộ tự vị Việt – La tinh (Dictionarium Annamitico – Latinum). Bản sao ghi năm 1772, còn lưu trữ tại văn khố của hội Thừa sai Paris. Sách chưa kịp in ra thì ông mất.



A page of the 1773 Annamite–Latin manuscript dictionary created by Pigneau de Behaine.

b. J. L. Tabert (1794-1840).

Giám mục Tabert cũng thuộc dòng Thừa sai, ông có ở Sài Gòn và soạn hai quyển tự vị : Dictionarium Annamitico – Latinum và Dictionarium Latino – Annamiticum, theo các nhà nghiên cứu như Adrien Launay, Linh mục Lepold Cadière đều cho rằng Tabert đã dựa vào công trình của d'Adran để soạn thảo. Quyển Dictionarium Annamitico – Latinum (Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng) được ấn hành do nhà Serampore, Extypis J. C. Marshman năm 1838.

Đến thời kỳ này các phụ âm đầu bl (blô : trở), ml (mlòy: lời), tl (tlỗi : trầy) vận căn /~/ (oũ : ông) đều được cải tiến như tự dạng ngày nay.

Nói chung đến thời kỳ này, chữ Quốc ngữ đã hoàn bị, hay nói khác hơn là chữ Quốc ngữ trong quyển Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng của Linh mục Tabert và chữ Quốc ngữ ngày nay không mấy khác biệt, và chữ Quốc ngữ cũng chỉ là phương tiện truyền giáo, cũng giống như tình trạng trước kia, nó chỉ được phổ biến giữa các giáo sĩ truyền giáo ở Việt Nam và một số rất ít giáo dân người Việt.



J.B. Trương Vĩnh Ký (1837-98)

Trương Vĩnh Ký

Phải đợi đến năm 1866, năm quyển " *Chuyện Đời Xưa* " của Trương Vĩnh Ký ra đời, chữ Quốc ngữ mới được phổ biến với mục đích truyền bá cho người Việt, và phải đợi đến năm 1882, nhà cầm quyền Pháp ban hành Nghị định, bó buộc các viên chức hành chánh xã thôn trong khắp cõi Nam Kỳ, phải thông hiểu chữ Quốc ngữ, nó đánh dấu thời điểm chữ Quốc ngữ được sử dụng chính thức tại miền Nam. Như vậy, từ khi manh nha cho đến khi được dùng làm văn tự chính thức trên vùng đất thuộc địa của Pháp, chữ Quốc Ngữ phải trải qua một thời gian trên hai thế kỷ rưỡi để hoàn thiện cấu trúc tự dạng.

C. Kết Luận

Do các Linh mục dùng chữ Quốc ngữ, để truyền bá đạo Thiên chúa, thực dân Pháp sử dụng chữ Quốc ngữ thành công cụ cai trị. Người miền Nam sống trên dải đất Nam Kỳ tuy mới thành lập, nhưng họ cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Phật, Khổng hay Lão, lại có cá tính hào hùng, cho nên những người yêu nước, người bình dân chống lại việc học chữ Quốc ngữ này, tinh thần ấy được ghi lại trong Ca dao:

*Khuyên anh về học lấy chữ Nhu, (9)
Chín trăng em đợi, mười thu em chờ.*

Biết được tiến trình hình thành của chữ Quốc ngữ, chúng ta mới hiểu rằng không phải chỉ có Linh mục Đắc Lộ, là người có công sáng chế ra chữ Quốc ngữ, mà trước đó còn có nhiều người khác, gồm các giáo sĩ Tây phương và người Việt Nam.

Phải đợi đến những nhà văn tiên phong như Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của, sáng tác văn chương, đẩy mạnh việc truyền bá chữ Quốc ngữ, trong đó Huỳnh Tịnh Của soạn quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in năm 1896. Họ đã là những nhà văn lớn, gây thành những phong trào tiên phong sau này về các địa hạt: báo chí, dịch truyện tàu, viết tiểu thuyết và ngay cả phong trào thơ mới cũng bắt đầu từ miền đất Nam Kỳ này.

Huỳnh Ái Tông

Ghi chú

- (1). Chữ Nôm là mượn âm Hán Việt để ghi âm tiếng Việt.
- (2). Christofora Borri đến Đàng Trong năm 1618, ông theo Linh mục Buzomi và Pina đến lập cơ sở ở Nước Mặn, ông rời Đàng Trong năm 1621 về Áo Môn, rồi sau đó về Âu Châu.
- (3). Borri, Relation della nuova missione delli PP. della Compania di Giesu, al regno della Cocincina, scritta dal Padre Christoforo Borri, Milanese della medesima Compania, Roma, 1631 (Sự liên hệ về giáo đoàn mới của các linh mục Dòng Tên, ghi bởi linh mục Christoforo Borri người Milan thuộc giáo đoàn này).
- (4). Võ Long Tê, Lịch sử Văn học công giáo Việt Nam, Tư Duy, Sài Gòn 1965 trang 192-193.
- (5). Đỗ Quang Chính Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 92-98.
- (6). Sách Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659 đã dẫn trên, trang 100-107
- (7). Bento Thiện gọi là 2 vở, đó là 2 tập vở. Xưa kia chuyển vận Âu- Á bằng đường thủy, có lẽ sợ bị nạn đắm tàu, nên sao thêm 1 tập, để gửi 2 chuyến tàu khác nhau, cho nên tuy 2 nhưng chúng chỉ là một, ngày nay cả 2 tập vở ấy, tồn trữ tại Văn Khố Dòng Tên ở La Mã.
- (8). Sách Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659 đã dẫn trên, trang 108-109 và phụ lục.
- (9). Chữ Nhu là âm Hán Việt, âm Nôm đọc là Nho, chỉ cho chữ Hán

September 20, 2011

Nguồn: <http://vietthuc.org>